



bǐng gān

饼干

Noun · cookie; biscuit

Example Sentences

wǒ chī bǐng gān

我吃饼干。

I eat biscuits.

zhè kuǎn bǐng gān bù hán fáng fǔ jì shì hé ér tóng shí yòng

这款饼干不含防腐剂，适合儿童食用。

This type of biscuit contains no preservatives and is suitable for children to eat.

nǐ què dìng zhè hé bǐng gān shì shàng zhōu mǎi de ma

你确定这盒饼干是上周买的吗？

Are you sure this box of biscuits was bought last week?

Trace each character, then write the word on your own.

饼	饼	饼	饼	饼	饼	饼	饼	饼	饼	饼
干	干	干	干	干	干					